

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TIẾP XÚC NGÔN NGỮ: HỆ QUẢ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG TỪ VỰNG TIẾNG NHẬT

LANGUAGE CONTACT AND ITS COROLLARIES
FOR JAPANESE VOCABULARY

NGUYỄN TÔ CHUNG
(TS; Trường Đại học Hà Nội)

Abstract: The emergence of new words in a language often derives from two factors: the internal lexical development of the language to promptly reflect the development of the socio-cultural community using it; and the borrowing from foreign languages for many reasons, which formed a vocabulary of foreign origin in the receptive language. This is a common language phenomenon and the appearance of words of foreign origin in a language can be considered a natural and inevitable phenomenon. In this article, the authors only focus on the formation process of borrowings in Japanese due to the influence of the contact with other languages and on the cultural and historical factors affecting it.

Key words: the borrowing from foreign languages; vocabulary of foreign origin; process of borrowings in Japanese.

1. Đặt vấn đề

Sự xuất hiện của các từ mới trong một ngôn ngữ thường bắt nguồn từ hai yếu tố. Một là từ sự phát triển nội tại của hệ thống từ vựng của chính ngôn ngữ đó nhằm phản ánh kịp thời sự phát triển của cộng đồng văn hóa xã hội sử dụng nó. Hai là do vay mượn từ tiếng nước ngoài vì nhiều nguyên nhân, từ đó hình thành trong ngôn ngữ tiếp nhận một lớp từ có nguồn gốc nước ngoài. Theo Nguyễn Văn Khang (2007), hiện nay trên thế giới có khoảng 6.800 ngôn ngữ và hầu như ngôn ngữ nào cũng tồn tại một lớp từ ngữ vay mượn. Rõ ràng đây là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến và sự xuất hiện của các từ gốc nước ngoài trong một ngôn ngữ có thể được xem là một hiện tượng tự nhiên, tất yếu. Tuy nhiên trong bài viết này, chúng tôi chỉ thảo luận về quá trình hình thành lớp từ vay mượn tiếng nước ngoài trong tiếng Nhật do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc với các ngôn ngữ khác. Vấn đề chúng tôi đặt ra là quá trình tiếng Nhật vay mượn từ ngữ tiếng nước ngoài được thực hiện như thế nào? Những yếu tố văn hóa lịch sử nào tác động đến quá trình này? Những phương thức vay

mượn chính được áp dụng là gì? Để trả lời cho những câu hỏi trên trước hết chúng tôi xem xét khái niệm từ vay mượn, từ ngoại lai trong tiếng Nhật, các thành phần từ vựng trong tiếng Nhật, sau đó phân tích quá trình tiếp xúc giữa tiếng Nhật và các ngôn ngữ khác và hệ quả của quá trình này đối với hệ thống từ vựng tiếng Nhật..

2. Về khái niệm “借用語” và “外来語” trong tiếng Nhật

“借用語” hay “外来語” cũng giống như “từ vay mượn”, “từ ngoại lai” trong tiếng Việt hay “loanword” trong tiếng Anh đều chỉ “từ vựng có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, được đưa vào tiếng bản ngữ và được bản ngữ hóa một phần nào đó”. Mặc khác, “借用語” và “外来語” là hai loại từ được phân biệt thành hai loại từ riêng biệt trong tiếng Nhật. Ví dụ, có người cho rằng “漢語/Hán ngữ” là “từ vay mượn” chứ không phải “từ ngoại lai”. Vậy “từ vay mượn” và “từ ngoại lai” khác nhau ở điểm nào? Từ điển 日本国語大辞典 (Nihonkokugodaijiten) giải thích về hai loại từ này như sau:

外来語/*từ ngoại lai*: là từ có nguồn gốc nước ngoài, được đưa vào một ngôn ngữ nào đó, và được sử dụng không khác gì từ bản ngữ. Tiếng Nhật thông thường không bao gồm những từ gốc Hán ngữ. Chủ yếu đây là những từ có nguồn gốc từ các nước Âu Mỹ được đưa vào từ sau thời đại Muromachi. Những từ được đưa vào từ tiếng Hán vào thời cận hiện đại cũng có thể được coi là từ ngoại lai. Những từ tiếng Anh được người Nhật sáng tạo ra cũng được xem là từ ngoại lai.

借用語/*từ vay mượn*: là từ có trong một ngôn ngữ nào đó có nguồn gốc nước ngoài nhưng được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày của ngôn ngữ đó. Đây là loại từ giống như những từ trong tiếng Nhật như: 鮭/さけ (tiếng Ainu), 旦那/だんな (tiếng Phạn), 更紗/サラサ (tiếng Bồ Đào Nha). Theo nghĩa hẹp, từ vay mượn còn là những từ mang nghĩa ngoại lai, ví dụ như từ テレビ, ファン. Phần lớn từ gốc Hán trong tiếng Nhật được vay mượn từ Hán ngữ khác với những từ vay mượn từ những ngôn ngữ khác.

Liên quan đến hai thuật ngữ trên, từ điển 広辞苑 (Koojien) định nghĩa như sau:

外来語/*từ ngoại lai*: là từ nước ngoài và được sử dụng như từ bản ngữ. Theo nghĩa hẹp, từ ngoại lai không bao gồm Hán ngữ. Là từ có nguồn gốc từ nước ngoài. Trong tiếng Nhật còn gọi là 伝来語.

借用語/*từ vay mượn*: là từ tồn tại trong một hệ thống, một văn hóa xã hội ngôn ngữ khác như từ nước ngoài, từ cổ, từ địa phương được đưa vào một hệ thống văn hóa - xã hội - ngôn ngữ khác, hoàn toàn được đồng hóa và được sử dụng hàng ngày trong hệ thống văn hóa-xã hội của ngôn ngữ đó. Cũng có một số trường hợp từ vay mượn được sử dụng giống nghĩa với từ ngoại lai.

Quan điểm của từ điển 大辞泉: (Daijisen) về những khái niệm trên cũng đáng chú ý.

外来語/*từ ngoại lai*: Là từ vay mượn từ ngôn ngữ khác và sử dụng giống như từ của ngôn ngữ đó. Còn gọi là từ vay mượn/借用語. Theo nghĩa rộng, trong tiếng Nhật từ ngoại lai

không bao gồm Hán ngữ. Theo nghĩa hẹp, từ ngoại lai chủ yếu chỉ những từ có nguồn gốc từ các nước Âu-Mỹ. Ngày nay, đây là những từ được viết bằng chữ Katakana.

借用語/*từ vay mượn*: Là những từ vốn dĩ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài nhưng được đồng hóa và sử dụng hàng ngày trong ngôn ngữ tiếp nhận; Là loại từ giống như từ trong tiếng Nhật như những từ: さけ/鮭 (tiếng Ainu), 旦那/旦那 (tiếng Phạn).

Như vậy đa số các từ điển của Nhật Bản đều định nghĩa “từ ngoại lai” cũng như “từ vay mượn” là những từ được vay mượn từ một ngôn ngữ khác nhưng được sử dụng giống như bản ngữ. Ngoài ra các từ điển cũng đều thống nhất với định nghĩa theo nghĩa hẹp, tức là không bao gồm Hán ngữ. Không có cuốn từ điển nào giải thích lý do tại sao chỉ có Hán ngữ là được phân biệt với những từ vay mượn khác. Điều này cho thấy sự khác nhau giữa “từ ngoại lai” và “từ vay mượn”. Như vậy riêng trong tiếng Nhật, sự phân biệt giữa Hán ngữ với những từ vay mượn từ những ngôn ngữ khác dẫn đến sự phân biệt giữa “từ ngoại lai” và “từ vay mượn”.

Theo chúng tôi không nên căn cứ vào nguồn gốc của từ vay mượn để xác định mức độ đồng hóa với tiếng Nhật mà cần phải áp dụng hai tiêu chuẩn “nguồn gốc vay mượn” và “mức độ đồng hóa” (mức độ bản ngữ hóa). Tuy nhiên cũng không nên máy móc quy định “từ vay mượn” là từ phải thỏa mãn với hai tiêu chí trên, và “từ ngoại lai” là từ chỉ thỏa mãn một tiêu chí. Mặt khác, “từ vay mượn” là từ vừa được vay mượn, chưa được đồng hóa, “từ ngoại lai” được xem là từ đã được tích hợp trong một thời gian dài với ngôn ngữ tiếp nhận, và đang được đồng hóa trở thành từ vựng của ngôn ngữ đó.

Như vậy chúng ta cần phải phân biệt từ ngoại lai với từ vay mượn. Từ ngoại lai là từ vựng thuộc một ngôn ngữ nhưng có nguồn gốc từ một ngôn ngữ khác (tiếng nước ngoài). Trái lại từ vay mượn là từ được mượn từ một ngôn ngữ khác (tiếng nước ngoài), do đó nó vẫn được coi là từ của tiếng nước ngoài, chỉ đơn

giản là được mượn và sử dụng nhất thời. Trong thực tế giao tiếp, đôi khi chúng ta thường mượn từ của tiếng nước ngoài trước, sau đó dần dần biến đổi nó thành từ ngoại lai trong quá trình tiếp biến văn hóa, biến cái ngoại sinh thành cái nội sinh. Tuy nhiên chỉ khi đặt từ vựng của ngôn ngữ khác vào hệ thống âm vị, ngữ pháp, từ vựng của một ngôn ngữ nào đó, sự tồn tại của chúng mới được thừa nhận là từ ngoại lai.

Có thể thấy vấn đề từ vay mượn chỉ đặt ra trong tiếng Nhật. Thực vậy, trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ này, lớp từ Hán ngữ chiếm trên 40%, vượt trội hơn hẳn từ vựng thuần Nhật. Mặc dù tỉ lệ cấu thành từ vựng không cao, nhưng Hán ngữ đóng vai trò rất đặc biệt trong tiếng Nhật. Tình hình trong tiếng Việt cũng vậy, theo Nguyễn Văn Khang (2007), có trên 65% từ vựng là “từ vay mượn” có nguồn gốc từ tiếng Hán.

3. Số lượng từ ngoại lai trong tiếng Nhật

Theo Akimoto Miharu (2002), thành phần từ vựng tiếng Nhật hiện đại bao gồm 38,8% từ thuần Nhật - từ bản ngữ, 44,3% từ ngoại lai gốc Hán, 12,0% từ ngoại lai khác, từ hỗn hợp 4,8%. Như vậy từ ngoại lai chiếm trên 60% trong tổng số từ vựng tiếng Nhật. Đây là kết quả của một cuộc điều tra trên cứ liệu là những từ ngữ được sử dụng trong một năm trên ba tờ nhật báo của Nhật: *Asahi*, *Mainichi*, và *Yomiuri*. Mặc dù cuộc điều tra được thực hiện từ năm 1966, nhưng sau năm đó không có cuộc điều tra nào với quy mô lớn như vậy được thực hiện, vì thế đến thời điểm này chúng ta vẫn có thể dựa vào kết quả này và coi đây là tư liệu tin cậy nhất. Thực ra trước khi thực hiện cuộc điều tra trên, khoảng 10 năm trước đó, Viện nghiên cứu tiếng Nhật đã tiến hành điều tra về lớp từ vựng được sử dụng trong 90 loại tạp chí. Kết quả là “từ thuần Nhật chiếm 36,7%, từ ngoại lai gốc Hán chiếm 47,5%, những từ ngoại lai khác chiếm 9,8%, từ hỗn hợp chiếm 6,0%”. Nhìn chung, trong tiếng Nhật tồn tại xu hướng nhiều từ thuần Nhật trong văn nói, nhiều từ gốc Hán trong văn viết. Nhưng so với những tờ báo ra hàng ngày dành cho nhiều tầng lớp độc giả, những

cuốn tạp chí dành riêng cho đối tượng độc giả theo từng chuyên ngành, cuộc điều tra cho thấy số lượng Hán ngữ được sử dụng trong văn viết hay dùng cho các từ vựng chuyên ngành ngày càng tăng.

Từ vựng cấu thành nên phần “xương sống” của tiếng Nhật chính là từ thuần Nhật. Ngoài những từ vựng cơ bản thường xuyên được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, từ thuần Nhật còn bao gồm những từ mang chức năng ngữ pháp trong tiếng Nhật: trợ động từ, trợ từ, đại từ nhân xưng,... Những từ mang chức năng ngữ pháp được sử dụng lặp đi lặp lại trong cấu trúc câu tiếng Nhật nhằm diễn đạt ý nghĩ vấn hay phủ định, hiện tại hay tương lai, khẳng định hay suy đoán. Như vậy cho dù từ ngoại lai có tăng lên với số lượng nhiều bao nhiêu đi chăng nữa, nếu những từ thuần Nhật không mất đi chức năng ngữ pháp thì tiếng Nhật vẫn luôn tồn tại và phát triển.

Hơn nữa phần lớn các từ dùng trong một đoạn văn đều là từ thuần Nhật. Hầu hết các từ này đều là các từ cơ bản, thường dùng. Trong đoạn văn, chúng có chức năng tạo nên khung của câu văn, đóng vai trò mở đầu, tiếp diễn hoặc kết luận đoạn văn. Mặt khác, những từ biểu thị nội dung ý nghĩa của đoạn văn lại là từ ngoại lai, Hán ngữ - từ đã được Nhật hóa, là Hán ngữ do người Nhật tạo nên và chỉ sử dụng ở Nhật Bản.

4. Một số vấn đề về tiếp xúc ngôn ngữ và hệ quả về từ vựng ở Nhật Bản

Thứ nhất, Nhật ngữ và vấn đề từ thuần Nhật: Vào thời đại vương triều nhà Ân (Trung Quốc) diễn ra khoảng thế kỉ 15 trước công nguyên, đồ đồng rất phát triển. Cuối thời kì vương triều nhà Chu, vào khoảng thế kỉ thứ 5 ~ 6 trước công nguyên, ngành công nghiệp sản xuất đồ sắt bắt đầu xuất hiện. Sau đó khi đế quốc Hán ra đời vào cuối thế kỉ thứ 3 trước công nguyên, nền văn minh Trung Hoa với ngành công nghiệp đồ sắt và ngành nông nghiệp phát triển mạnh mẽ được phổ biến tới bán đảo Triều Tiên. Đồng thời, khi đó Nhật Bản trải qua thời đại Jomon, và đón thời đại Yayoi vào khoảng thế kỉ thứ 3 ~ 2 trước công nguyên. Trong thời đại Jomon, dụng cụ lao

động chủ yếu là đồ đất, đồ đá. Nhưng trong nền văn hóa Yayoi, dụng cụ đồ đồng và đồ sắt được sử dụng nhiều. Theo nhà sử học Inoue Kiyoshi (1963) “Nói chung trong xã hội tiền tiền thường trải qua quá trình phát triển theo từng giai đoạn, từ giai đoạn phát triển đồ đồng sang giai đoạn phát triển đồ đồng xanh, rồi đến giai đoạn phát triển đồ sắt. Trong giai đoạn phát triển dụng cụ đồ sắt, dụng cụ đồ đá không còn giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất nữa. Tuy nhiên tại Nhật Bản, dụng cụ đồ đồng xanh và đồ sắt được đưa vào sử dụng trong sản xuất và cả trong đời sống thường ngày. Ngoài ra đồ đá vẫn giữ vị trí vô cùng quan trọng. Cái mới không thay thế cái cũ theo dòng thời gian, mà đồng thời cùng tồn tại và phát triển. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển đồng thời như vậy? Đó là bởi đã từng có thời kì các dân tộc khác nhau cùng sinh sống theo nguyên tắc cộng sinh, dựa vào nhau mà sống, hỗ trợ và tương tác với nhau: dân tộc sử dụng đồ đồng xanh và dân tộc sử dụng đồ đá, do các dân tộc từ nước ngoài di cư đến, đem theo nền văn hóa của họ tới Nhật Bản vào đúng lúc Nhật Bản đang trải qua thời đại Jomon sử dụng đồ đá là chủ yếu. Tuy nhiên nói gì thì nói, vào giai đoạn đầu của thời đại Yayoi, người Jomon không chịu phục tùng và nghe theo các dân tộc sở hữu nền văn hóa tiên tiến như vậy. Nhưng dù không có tài liệu nào chứng minh được lí do và quá trình các dân tộc khác, phát triển hơn, đến Nhật, cũng không thể phủ nhận rằng nhiều cộng đồng người sở hữu một nền văn hóa tiên tiến đã tới Nhật Bản và gây ảnh hưởng không nhỏ đến con người Jomon”.

Trong tiến trình lịch sử đó, ngôn ngữ Nhật đã biến đổi như thế nào? Theo nhà ngôn ngữ học Oono Susumu (1980), trong giai đoạn đầu của thời đại Jomon, người dân sống trên quần đảo Nhật Bản đã biết sử dụng ngôn ngữ sở hữu 4 nguyên âm và khối từ vựng thường kết thúc bởi nguyên âm, gồm cơ cấu phụ âm đơn giản và tạm gọi ngôn ngữ này là tiếng Nhật gốc. Những người giao tiếp bằng tiếng Nhật gốc trồng khoai và rau màu làm lương thực. Các dân tộc khác đến từ phía Nam chuyên sử dụng rơm, phân xanh để trồng trọt đã di cư tới

đó để sinh sống. Oono Susumu đưa ra giả thuyết rằng những dân tộc khác di trú đến quần đảo Nhật Bản đã giao tiếp với nhau bằng khối từ vựng thuộc ngôn ngữ Tamil. Ông chỉ rõ: “Sự thật là trong khối từ vựng đó, chúng ta có thể dễ dàng thấy được một số lượng lớn từ tương ứng với hình thái tiếng Nhật ngày nay. Việc một số lượng lớn từ tiếng Tamil và tiếng Nhật có hình thái giống nhau không thể là ngẫu nhiên. Rõ ràng giữa hệ thống từ vựng của ngôn ngữ này và tiếng Nhật có một mối quan hệ sâu sắc về hình thái và nội dung ngữ nghĩa.

Thứ hai, tiếp xúc song ngữ Nhật - Hán và vấn đề từ Hán nhật

Theo Tanaka Takehiko (2002), Nhật ngữ chính là ngôn ngữ của dân tộc Yamato - ngôn ngữ vẫn được coi là tiếng bản ngữ bao gồm cả nhóm từ ngoại lai. Với ý nghĩa đó, phải chăng không tồn tại ngôn ngữ nào là bản ngữ thuần túy? Nếu coi ngôn ngữ được người dân sinh sống trên quần đảo Nhật Bản trong thời đại nhà nước Nhật Bản mới hình thành, thì Nhật ngữ là bản ngữ của người Nhật.

(1) *Âm Ngô và âm Hán*: Thời kì Tiếng Nhật không sử dụng chữ viết, do vậy Hán ngữ và chữ Hán đã được truyền bá tới Nhật, hiện tượng này mở ra một thời kì hoàn toàn mới đối với tiếng Nhật. Nhóm người truyền bá chữ Hán và Hán ngữ tới Nhật chính là nhóm người từ bán đảo Triều Tiên di trú đến. Những người này được gọi là nhóm người đầu tiên di cư sang Nhật. Phần lớn trong số họ là người Hán.

Kể từ cuối thế kỉ thứ 6 đến cuối thế kỉ thứ 7 tại Nhật diễn ra làn sóng di dân thứ hai. Chính quyền nhà nước Kudara và Kookuri (Triều Tiên) sụp đổ, khiến gia đình họ hàng quan lại và người trong cung phải trốn sang Nhật Bản định cư. Tuy văn hóa Triều Tiên thời kì đó tiên bộ và đạt mức phát triển vượt trội so với nền văn hóa Nhật Bản, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, do đó nhóm người Triều Tiên di cư đến Nhật thuộc tầng lớp thượng lưu trong chính quyền Kudara và chính quyền Kookuri, đều là những người đã được học Hán ngữ. Cách phát âm Hán ngữ của họ sau này được gọi là âm Ngô.

Bên cạnh đó, vào thời đại nhà Đường cũng

có một nhóm học giả người Hán di cư sang Nhật, giao tiếp bằng tiếng Hán và có cách phát âm đặc trưng theo thời nhà Đường bấy giờ. Cách phát âm Hán ngữ trong thời đại nhà Đường, được gọi là âm Hán. Cũng chính vì lý do đó mà ngày nay tồn tại hai cách đọc song song: theo âm Hán và theo âm Ngô.

Cũng theo Tanaka Takehiko (2002), trong suốt thời gian từ thời đại triều đình Yamato đến thời đại Nara, Nhật Bản đang trong giai đoạn hình thành nhà nước chính quyền, phần lớn nhà lãnh đạo thời bấy giờ cho rằng nhà nước Nhật Bản nên học hỏi nhiều điều từ một đất nước tiên tiến thời bấy giờ là Trung Quốc. Trong cuốn “Truyền thuyết dân tộc Kiba”, nhà khảo cổ học Egami Namio cho biết, triều đình Yamato được 2 thế lực dòng họ nhà Omi và Muraji góp công xây dựng và duy trì. Dòng họ nhà Omi từ xưa đã có quyền lực trong tay. Dòng họ nhà Muraji là dòng họ thân thuộc với Nhật hoàng. Những người thuộc hai dòng họ này là những người đã chiến thắng người Nhật hay có nguồn gốc là dân tị nạn đến Nhật đi chăng nữa, điều này không quan trọng. Hơn hết, họ là người đóng vai trò to lớn trên tất cả các mặt trong đời sống ở Nhật Bản thời bấy giờ: chính trị, công nghiệp, nông nghiệp,... Dòng họ nhà Muraji là dòng họ của những nghệ nhân thành thạo nhiều nghề: quân sự, vệ sinh, đồ gốm, làm gương, làm ngọc trai, may mặc, đất đai... Họ đã truyền bá kỹ thuật gieo trồng lúa, kỹ năng làm đồ gốm, nấu rượu, nuôi ngựa, kiến trúc, đồ gỗ, mỹ thuật, âm nhạc,... Ngoài ra người gốc Nhật còn học được từ họ nhiều kiến thức khác về các biện pháp thu thuế, tài chính, quân sự, chế độ pháp luật. Ngoài ra, chế độ hành chính thời đó là “chế độ ra lệnh dựa vào văn bản, thực hiện theo văn bản, tất cả văn bản hành chính pháp luật phải là văn bản viết”. Ở đây, các văn bản hành chính không được viết bởi Nhật ngữ, mà lại được viết bằng chữ Hán - từ vựng du nhập từ nước ngoài. Chính vì thực tế đó, tầng lớp tri thức phải học chữ Hán, Hán ngữ. Việc học chữ Hán thời đó cũng tương tự như giới trẻ Việt Nam hiện nay đi học tiếng Anh.

Năm 670, trường đại học đầu tiên tại Nhật

được xây dựng. Đây là trường học đào tạo quan lại thời đó, sử dụng giáo trình được biên soạn hoàn toàn bằng Hán ngữ. Dần dần Hán ngữ trở thành ngôn ngữ chung ở Nhật. Vào thời đại đó, rõ ràng Nhật Bản sử dụng song song hai loại ngôn ngữ. Tầng lớp dân thường không được học chữ Hán, giao tiếp bằng Nhật ngữ (từ thuần Nhật). Tầng lớp tri thức gồm quý tộc, quan lại,... phải sử dụng Hán ngữ ở những nơi công cộng. Sau đó vào khoảng những năm 894, mối quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản với nhà Đường không được duy trì nữa, những người Trung Hoa di cư sang Nhật dần dần bị đồng hóa thành người Nhật, sau khi trải qua nhiều thế kỷ sống trên đất Nhật, kết hôn lập gia đình với người Nhật. Điều này đồng nghĩa với việc cách phát âm Hán ngữ ngày càng trở nên gần gũi với Nhật ngữ hơn, từ đó xuất hiện nhiều từ vựng Hán ngữ do người Nhật sáng tạo. Ngày nay Hán ngữ đã trở thành một trong số những yếu tố cấu thành của tiếng Nhật. Từ vựng của ngôn ngữ này đã từng là ngoại ngữ nay đã trở thành từ ngoại lai trong tiếng Nhật.

(2) *Hán ngữ trong triều đại nhà Tống*: Sau khi thời đại nhà Đường kết thúc, Trung Quốc trải qua thời kỳ hỗn loạn, sau đó nhà Tống đứng lên cầm quyền, lập nên đế quốc Trung Hoa. Trong thời đại nhà Tống, đạo Thiên phát triển hưng thịnh trong xã hội Trung Quốc. Khi đó tại Nhật nổi lên phong trào sang Trung Quốc du học: học về Thiên Trung Hoa, và về nước truyền bá cho người dân. Vì vậy, phát âm tiếng Trung Quốc của nhà Tống được phổ biến và tại Nhật thấy xuất hiện thêm cách đọc onyomi (cách đọc theo âm) của những từ Hán mới. Ví dụ như từ: 行宮 (anguu), 行脚 (angya), 銀杏 (ginnan), 普請 (fushin), 蒲団 (futon),... Trước đó, chữ 「千」「ツ」 trong hàng 夕 được phát âm là [ti] [tu], nhưng vào thời kỳ này, do ảnh hưởng của âm Tống (cách phát âm Hán ngữ nhà Tống) nên các từ này có cách phát âm giống ngày nay là: [i] [tsu]. Không thể xem nhẹ việc du nhập từ ngoại lai - Hán ngữ trong thời kỳ này khi xem xét mức độ ảnh hưởng đến hệ thống âm vị tiếng Nhật. Âm

Tổng được đưa vào Nhật không phải chỉ thông qua các nhà sư theo đạo Thiên, mà còn bởi những thương nhân, những người làm nghề đi biển.

(3) *Hán ngữ vào thời kì Minh Trị*: Vào thời đại Minh Trị, Nhật Bản mở rộng quan hệ quốc tế sau một thời gian dài đóng cửa. Thời đại của võ sĩ đạo kết thúc. Đã đến lúc người Nhật nhận ra họ có thể học bất kì ngoại ngữ nào. Trước đó, tầng lớp tri thức chỉ biết đến các nước Tây Âu nhờ tiếng Hà Lan, nhưng vào thời đại này họ nhận biết rõ tầm quan trọng của việc học tiếng Anh. Họ đã học tiếng Anh cùng với việc sử dụng những cuốn từ điển Anh - Trung được biên soạn tại Trung Quốc. Đối với người Nhật, thời kì đó, cuốn từ điển Anh - Trung quả thực rất hữu ích đối với việc học tiếng Anh của họ. Dần dần những cuốn từ điển Anh - Nhật cũng được ra đời, biên soạn dựa vào phiên dịch Hán ngữ trong cuốn từ điển Anh - Trung.

(4) *Hán ngữ trong thời kì chiến tranh Nhật - Thanh (1894-1895)*: Trung Quốc vốn là một nước mạnh và có truyền thống văn hóa, lịch sử. Người Trung Quốc phát minh ra kĩ thuật in ấn, pháo hoa,... là nơi sinh ra những nhà triết học, văn học nổi tiếng thế giới. Tư tưởng bá chủ thế giới- tư tưởng Trung Hoa đó luôn hiện hữu trong tư duy người Trung Quốc. Chính vì vậy họ trở nên lười vận động, không chịu học hỏi kiến thức mới ở các Tây Âu. Tuy nhiên, sau một thời gian dài trải qua các cuộc chiến tranh Anh-Trung, chiến tranh liên minh Anh, Pháp-Trung,... và cuối cùng bại trận trước vũ khí hiện đại của châu Âu. Sau đó trong cuộc chiến tranh Nhật - Thanh, Trung Quốc một lần nữa bại trận trước Nhật Bản, một nước đi sau mình. Khi đó Trung Quốc bắt đầu nhận thức sự cần thiết phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tất nhiên để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, người Trung Quốc phải tiếp thu những kiến thức của Tây Âu. Nhưng họ không trực tiếp đến khu vực châu Âu mà qua Nhật để học những kiến thức đó. Quả thật có giai đoạn, trong một năm, hơn 8.000 du học sinh Trung Quốc đã đến sinh sống và học tập tại Nhật. Ngay cả tại Trung

Quốc, người ta cũng phải dịch từ ngữ chuyên ngành khoa học Tây Âu, sáng tạo thêm những từ chuyên ngành khác được viết bằng chữ Hán. Những học giả tân tiến sau khi du học bên Nhật trở về đã phải sử dụng những từ vựng chuyên ngành dùng tại Nhật để viết luận văn, vì vậy những từ Hán được hình thành tại Nhật Bản áp đảo hẳn so với những chữ Hán được hình thành tại Trung Quốc.

(5) *Từ Hán Nhật do người Nhật tạo mới*: Theo 日本語百科大事典 (Đại từ điển bách khoa tiếng Nhật), những từ Hán Nhật do người Nhật tạo mới trên cơ sở mượn những yếu tố Hán như: 電話 (điện thoại), 野球 (dã cầu/ bóng chày), 汚職 (tham ô, tham nhũng), 経済 (kinh tế), 参照 (tham chiếu), 成員 (thành viên), 単純 (đơn/đơn thuần), 読本 (đọc sách), 番号 (số/số hiệu), 方針 (phương châm), 風位 (phong vị), 服務 (phục vụ), 公立 (công lập), 公判 (công phán/xét xử công bằng), 公認 (công nhận), 国立 (quốc lập), 集中 (tập trung), 集結 (tập kết), 記号 (kí hiệu), 堅持 (nhẫn nại), 簡単 (đơn giản), 金額 (kim ngạch), 巨星 (cự tinh/ngôi sao lớn; vĩ nhân, người có tài năng và quyền lực), 克服 (khắc phục), 劳作 (lao tác), 落選 (lạc tuyển), 農作物 (nông tác vật/ nông phẩm; nông sản), 権限 (quyền hạn), 権益 (quyền lợi), 実権 (thực quyền), 私立 (tư lập), 訴権 (tố quyền), 学会 (học hội), 学歴 (học lịch), 訓話 (huấn thoại), 訓令 (huấn lệnh), 原動力 (nguyên động lực), 原意 (nguyên ý), 原作 (nguyên tác), 支部 (chi bộ), 重点 (trọng điểm), 主導 (chủ đạo), 座談 (tọa đàm),...

Những từ Hán Nhật được dịch từ tiếng Anh: 暗視 (ám thị), 白金 (bach kim), 半径 (bán kính), 飽和 (bão hòa), 保険 (bảo hiểm), 悲劇 (bi kịch), 背景 (bối cảnh), 本質 (bản chất), 比重 (tỉ trọng), 必要 (tất yếu), 標語 (tiêu ngữ), 表決 (biểu quyết), 不動産 (bất động sản), 財閥 (tài phiệt), 成分 (thành phần), 抽象 (trừu tượng), 出版 (xuất bản), 大気 (đại khí/khí quyển), 代議士 (đại nghị sĩ/ nghị sĩ;

đại biểu quốc hội), 单元 (đơn nguyên), 道具 (đạo cụ), 登記 (đăng kí), 抵抗 (đề kháng/ sự chống cự điện; sự chống cự; đối lập), 地質 (địa chất), 電波 (điện ba/sóng điện từ), 電車 (điện xa/xe điện), 電話 (điện thoại), 電流 (điện lưu/dòng điện), 電子 (điện tử), 動産 (động sản), 独占 (độc chiếm), 対象 (đối tượng), 対照 (tham chiếu), 法人 (pháp nhân), 反動 (phản động), 反感 (phản cảm), 反射 (phản xạ), 反応 (phản ứng), 方程式 (phương trình thứ/cấp), 方式 (phương thức), 雰囲気 (phân vi khí/bầu không khí), 否定 (phủ định), 複製 (phục chế), 改編 (cải biên/tổ chức lại), 概括 (khái quát), 概略 (khái lược), 概念 (khái niệm), 感性 (cảm tính), 幹部 (cán bộ), 幹線 (cán tuyến/tuyến chính), 高潮 (cao triều/ thủy triều cao), 高炉 (cao lô/lò cao), 歌劇 (ca kịch), 工業 (công nghiệp), 広報 (quảng cáo), 公民 (công dân/dân), 公訴 (công tố), 共產主義 (chủ nghĩa cộng sản), 関係 (quan hệ), 観測 (quan trắc), 観念 (quan niệm), 光年 (quang niên/năm ánh sáng), 光線 (quang tuyến/tia sáng), 広告 (quảng cáo), 広義 (quảng nghĩa/nghĩa rộng (của từ)), 国際 (quốc tế), 国庫 (quốc khố/kho bạc nhà nước), 国税 (quốc thuế/thuế quốc gia), 寒帯 (hàn đới), 寒流 (hàn lưu/dòng nước lạnh; dòng hải lưu lạnh), 航空母艦 (hàng không mẫu hạm), 化石 (hóa thạch), 科学 (hóa học), 化粧品 (hóa trang phẩm/mỹ phẩm), 回収 (hồi thu/sự thu hồi, sự thu thập, sự lấy lại được (vật đã mất)), 会話 (hội thoại), 会社 (hội xã/công ty), 会談 (hội đàm), 活躍 (hoạt được/hoạt động tích cực), 積極 (tích cực), 集団 (tập đoàn), 計画 (kế hoạch), 技師 (kỹ sư), 仮定 (giả định), 間接 (gián tiếp), 建築 (kiến trúc), 鑑定 (giám định), 交際 (giao tế/sự giao tiếp; mối quan hệ), 交響楽 (giao hưởng nhạc/nhạc giao hưởng), 教科書 (giáo khoa thư/sách giáo khoa), 教養 (giáo dưỡng/ sự giáo dục), 解放 (giải phóng),...Đạo Kito và tiếng Bồ Đào Nha.Năm 1543, người Bồ Đào Nha đến đảo Tanega của Nhật Bản,

truyền bá kiến thức về súng đạn. Nhờ vậy, Nhật Bản đã bước sang một thời đại hoàn toàn mới - thời đại giao lưu với nước ngoài. Trước đó, Nhật Bản chủ yếu chỉ biết đến Trung Quốc và Triều Tiên. Kể từ đây, mối quan hệ giao lưu quốc tế với tất cả các nước châu Âu được thiết lập. Đúng thời điểm đó, châu Âu đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, và người Nhật lúc này có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với những nhóm người không cùng chủng tộc, màu da, được biết đến nhiều kiến thức mới phong phú, đa dạng. Được truyền bá vũ khí, súng đạn, Nhật Bản trở thành chiến quốc từ lúc nào không hay. Hiểu được sự cần thiết phải giao thương với châu Âu, Daimyoo - những người có thế lực trong nhà nước chào đón những nhà truyền giáo từ châu Âu sang để phổ biến đạo Kito nhằm mục đích quân sự, kinh tế. Những nhà truyền giáo châu Âu yêu cầu phải được gặp mặt Daimyoo và có kèm quà hiến tặng. Qua đó, tàu thương gia Bồ Đào Nha thông thương tại Nhật và cung cấp nhiều hàng hóa cho Nhật, dần dần tên hàng hóa được người Nhật nhớ và sử dụng thường xuyên. Ví dụ như những từ パン (bánh mì), タバコ (thuốc lá),... và rất nhiều từ khác đã trở thành từ vựng của tiếng Nhật.

2.3. Thứ ba, tiếp xúc song ngữ Nhật với các ngôn ngữ khác và vấn đề từ Nhật gốc ngoại

a. Thời kì đóng cửa đất nước và việc du nhập từ ngoại lai gốc Hà Lan: Vào năm 1581, Hà Lan giành được độc lập sau một thời gian trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Trước đó, Hà Lan có được lợi nhuận nhờ buôn bán hàng hóa tại châu Âu do Bồ Đào Nha mang về từ Đông Dương. Sự đối lập tôn giáo cản trở Hà Lan lấy hàng từ phía Bồ Đào Nha cung cấp như trước. Chính vì vậy, Hà Lan phải tự mình trực tiếp thông thương với Đông Dương. Kể từ đó, Hà Lan cử đoàn tàu thương gia tiến gần đến bờ biển của Đông Dương và thiết lập nhiều cảng ngoại thương. Năm 1609, Hà Lan chính thức thiết lập mối quan hệ thông thương với Nhật Bản. Thời kì đó, những người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha sinh sống tại Nhật đều là những nhà truyền giáo. Trái lại,

người Hà Lan sinh sống tại Nhật hoàn toàn đều là thương nhân.

Quan hệ thông thương giữa Nhật và Hà Lan kéo dài đến 250 năm. Nhờ quá trình đó, hiểu kiến thức mới về Tây Âu được phổ biến tại Nhật, ít nhiều có ảnh hưởng tới Nhật. Đặc biệt, tướng quân Tokugawa Yoshimune đã công nhận việc cần thiết phải tiếp thu kiến thức Tây Âu. Cũng vì thế, môn châu Âu học đã ra đời. Do những tác động của môn châu Âu học, những từ ngoại lai gốc Hà Lan đã được du nhập vào tiếng Nhật.

b. Thời đại Minh Trị Duy tân: Sau sự kiện năm 1853, đô đốc hải quân Mỹ Matthew Perry thống lĩnh một đoàn tàu thủy tiến vào Nhật Bản, đánh dấu giai đoạn mở cửa của Nhật. Chính quyền nhà Tokugawa sụp đổ, kết thúc thời kì võ sĩ đạo, đồng thời Nhật Bản cũng bắt đầu bước vào thời kì đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sau thời kì này, người Nhật có cơ hội được giao lưu với con người trên khắp thế giới, được học nhiều ngôn ngữ nước ngoài. Nhưng đối với Nhật, ngôn ngữ nước ngoài có sức ảnh hưởng lớn nhất là tiếng Anh.

Theo Tanaka Takehiko (2002), sau khi lật đổ nhà Tokugawa, chính quyền Minh Trị lên ngôi. Để bắt kịp với các nước tiên tiến Tây Âu, chính phủ Minh Trị mời giáo viên người Tây Âu đến giảng dạy tại Nhật. Vào thời kì này chưa có người Nhật nào có đủ năng lực và trình độ giảng dạy những kiến thức mới Tây Âu cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do đó, chính quyền Minh Trị phải thuê giáo viên người nước ngoài đến giảng dạy bằng sách giáo khoa được viết bằng tiếng nước ngoài. Theo tờ báo ra năm 1872, tổng số người nước ngoài được thuê làm giáo viên là 214 người, trong đó có 119 người Anh, 50 người Pháp, 16 người Mỹ, 8 người Đức, 2 người Hà Lan, 1 người Ý, 1 người Bồ Đào Nha, 1 người Bỉ, 1 người Đan Mạch,... Người Anh và người Mỹ lên đến 135 người, và người nói tiếng Anh chiếm 60% trong tổng số giảng viên. Năm thứ 6 thời đại Minh Trị, tiếng Anh chính thức trở thành ngoại ngữ được giảng dạy trong trường đào

tạo quan lại tại Nhật Bản. Văn hóa Tây Âu dần phổ biến vào xã hội Nhật. Cuộc sống của người dân có những biến chuyển theo hướng Tây Âu hóa.

Khi cảng Yokohama được thông thương với bên ngoài, nhiều thương nhân nước ngoài nói tiếng Anh đã đến đây. Người nước ngoài lưu trú tại cảng Yokohama gồm có người Anh, người Mỹ, người Hà Lan. Có người kể rằng nhà giáo dục học, nhà châu Âu học Fukuzawa Yukichi nhận thức được tính cần thiết người dân phải học tiếng Anh sau chuyến thăm của ông đến cảng Yokohama. Người dân vùng Yokohama tiếp xúc chủ yếu với tiếng Anh, và tiếng Anh họ nghe hiểu - nhớ được chính là khởi nguồn cho các từ ngoại lai gốc tiếng Anh ngày nay. Ví dụ dưới đây sẽ là một số từ tiếng Anh mà người lái xe ngựa kéo phải nhớ khi chở khách nước ngoài: ちんちん (change)/ 両替, マチンハウス (merchant house)/ 商人家, ミーバイ (Me buy)/ 買います, のーぐる (no good)/ ノーグッド, ごっぷてえす (go upstairs)/ お上がりください, かめろん (come along)/ 同伴し来たれ, おすまだよう (What is the matter with you?)/ 何事だい?, はまち (how much)/ いくら?, でいや (dear)/ 高い, ちいふ (cheap)/ 安い, コンシロウ (consul)/ 領事, メノシタ (minister)/ 公使, ウースケ (whisky)/ ウイスキー, ウダ (water)/ 水.

Như vậy, từ ngoại lai gốc tiếng Anh có cơ hội du nhập vào tiếng Nhật là kết quả của quá trình tiếp xúc giữa những người dân thường Nhật Bản và binh lính Mỹ.

c. Chiến tranh Thái Bình Dương và sự ảnh hưởng tiếng Anh-Mỹ: Sau thất bại tại chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản bị quân đội Mỹ chiếm đóng, có nguy cơ trở thành xã hội 2 ngôn ngữ giống như các nước châu Á, châu Phi - nơi đã từng là thuộc địa cũ của Anh. Giai đoạn này nổi lên phong trào xóa bỏ chữ Hán, thậm chí xuất hiện nhiều ý kiến trong giới trí thức cho rằng nên lấy tiếng Anh làm quốc ngữ. Nhưng tất cả những vụ việc đó đều do ý đồ người Mỹ. Người Nhật luôn nhận thức rằng

không thể có chuyện Nhật phải phụ thuộc hoàn toàn vào tiếng Anh mới có thể thực hiện mục đích giáo dục xã hội và con người Nhật Bản. Và khẳng định rằng tiếng Nhật là phương tiện phổ biến kiến thức hiện đại tốt nhất, phát triển theo hướng mở: có thể sáng tạo các từ ngữ mới bằng cách viết theo hình thức chữ cái khác - từ ngoại lai được viết bằng chữ Katakana.

Sau chiến tranh, cuộc sống văn minh hiện đại của Mỹ trở thành mơ ước của nhiều người Nhật. Cùng với tiếng Anh, hàng hóa, kỹ thuật giải trí, giáo dục, công nghiệp, thể thao được phổ biến trong xã hội Nhật Bản. Trước kia, giới trí thức Nhật Bản suy nghĩ bằng Hán ngữ, nói theo Hán ngữ; nền giáo dục chịu nhiều ảnh hưởng của nền giáo dục Hán văn. Nhưng theo thời gian, Hán ngữ không còn giữ vai trò chính. Từ vựng ngoại lai được đưa vào tiếng Nhật bằng Katakana (chữ cứng), và trong tiếng Nhật chữ cứng đóng vai trò vô cùng quan trọng.

5. Thay lời kết

Xét về mức độ chênh lệch, có thể nói không ngôn ngữ nào không sử dụng từ ngoại lai. Nếu tồn tại một loại ngôn ngữ không từ vay mượn thì đó là ngôn ngữ của một bộ tộc sống cô lập, không có sự giao lưu với thế giới bên ngoài bộ tộc mình. Mặc dù Nhật Bản có thời kì đóng cửa không quan hệ với các nước khác, và thời kì tự cô lập này kéo dài 250 năm nhưng vẫn có những giao lưu nhỏ diễn ra, và một số từ ngoại lai đã được đưa vào tiếng Nhật, đó là kết quả của quá trình quan hệ và giao lưu với thế giới bên ngoài. Chỉ cần có sự giao lưu giữa các dân tộc sử dụng ngôn ngữ khác nhau, chắc chắn các ngôn ngữ của họ sẽ ảnh hưởng lẫn nhau và sẽ xảy ra giao thoa ngôn ngữ. Thông thường nền văn hóa của các nước nhỏ, dân tộc nhỏ chịu nhiều ảnh hưởng từ các nước, các dân tộc có nền văn hóa phát

triển hơn. Nhưng đôi khi cũng xảy ra sự tác động ngược chiều. Chẳng hạn, tiếng Pháp ảnh hưởng rất lớn đối với tiếng Anh, nhưng từ vựng tiếng Pháp lại bao gồm nhiều từ ngoại lai gốc tiếng Anh. Tình hình cũng tương tự đối với tiếng Hán, ngôn ngữ có ảnh hưởng lớn đối với tiếng Nhật, và tiếng Việt nhưng không thể phủ nhận rằng trong tiếng Hán tồn tại rất nhiều từ mượn của tiếng Nhật, và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Tô Chung (2010), *Đặc điểm thành ngữ Hán Nhật trong tiếng Nhật*. Nxb Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. 井上『日本の歴史 上』岩波新書、1963.
5. 大野晋『日本語の成立』(日本語の世界 1)中央公論、1980.
6. 田中健彦『外来語とは何か』鳥影社、2002.
7. 秋元美晴『よくわかる語彙』アルク、2002.
8. 秋元美晴『日本語教育能力検定試験に合格するために語彙』アルク、2009.
9. 金田一春彦、林大、柴田武 (編集責任) 日本語百科大事典 (An Encyclopaedia of the Japanese Language), Taishukan Publishing, 1988.